

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)

(Kèm Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	331.389	TỔNG SỐ CHI	331.389
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	25.440	I. Chi đầu tư phát triển	38.359
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	166.128	II. Chi thường xuyên	281.637
III. Thu bổ sung	139.821	III. Dự phòng	6.357
- Bổ sung cân đối	139.821	IV. Chi tạo nguồn CCTL	5.036
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)
(Kèm Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		THU NSNN	THU NSP
A	B	1	2
	TỔNG THU	535.519	331.389
I	Các khoản thu 100%	25.480	25.440
1	Phí, lệ phí	4.000	4.000
2	Lệ phí trước bạ (nhà, đất)	14.310	14.310
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.920	6.920
4	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200
5	Thu khác	50	10
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	370.218	166.128
1	Các khoản thu phân chia	370.218	166.128
-	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	186.390	100.092
-	Lệ phí trước bạ	38.990	19.495
-	Thu tiền thuê đất	7.865	3.146
-	Thu tiền sử dụng đất	136.973	43.395
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	139.821	139.821
1	- Thu bổ sung cân đối	139.821	139.821
2	- Thu bổ sung có mục tiêu		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)
(Kèm Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	331.389	38.359	293.030
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	38.359	38.359	
II	Chi thường xuyên	281.637	-	281.637
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	162.590		162.590
2	Chi khoa học và công nghệ	390		390
3	Chi an ninh, quốc phòng	8.707		8.707
4	Chi y tế, dân số và gia đình	8.944		8.944
5	Chi văn hóa thông tin	3.203		3.203
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	500		500
7	Chi thể dục thể thao	555		555
8	Chi bảo vệ môi trường	690		690
9	Chi các hoạt động kinh tế	7.243		7.243
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.174		50.174
11	Chi bảo đảm xã hội	37.240		37.240
12	Chi khác	1.401		1.401
III	Dự phòng ngân sách	6.357		6.357